

Trường:
.....

Họ và tên: Lớp:
5.....

Điểm	Nhận xét của giáo viên

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 2 – MÔN TOÁN LỚP 5

Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

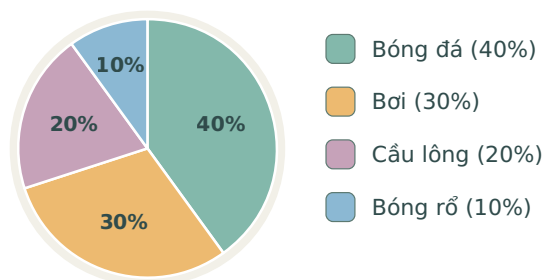
Câu 1 (0,5 điểm). 2,25 giờ bằng bao nhiêu phút?

- A. 135 phút B. 125 phút C. 150 phút D. 225 phút

Câu 2 (0,5 điểm). Trong hộp có 3 viên bi đỏ và 7 viên bi xanh có cùng kích thước, khối lượng. Lấy ngẫu nhiên một viên bi. Tỷ số giữa số kết quả có thể lấy được bi đỏ và tổng số kết quả có thể xảy ra là:

- A. $\frac{7}{10}$ B. $\frac{3}{7}$ C. $\frac{7}{3}$ D. $\frac{3}{10}$

Câu 3 (0,5 điểm). Biểu đồ dưới đây cho biết môn thể thao yêu thích của 150 học sinh; mỗi học sinh chỉ chọn một môn. Có bao nhiêu học sinh chọn bóng đá?



- A. 40 học sinh B. 60 học sinh C. 45 học sinh D. 90 học sinh

Câu 4 (0,5 điểm). Một ô tô đi được 84 km trong 1,5 giờ. Vận tốc của ô tô là:

- A. 126 km/giờ B. 82,5 km/giờ C. 56 km/giờ D. 55 km/giờ

Câu 5 (0,5 điểm). Một cửa hàng mua một chiếc túi với giá 160 000 đồng rồi bán với giá 184 000 đồng. Tiền lãi bằng bao nhiêu phần trăm tiền vốn?

- A. 15% B. 24% C. 115% D. 85%

Câu 6 (0,5 điểm). Một xe khách khởi hành lúc 7 giờ 20 phút và đến nơi lúc 9 giờ 5 phút cùng ngày. Dọc đường xe nghỉ 15 phút. Thời gian xe thực sự chạy là:

- A. 1 giờ 45 phút B. 2 giờ C. 1 giờ 20 phút D. 1 giờ 30 phút

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Đặt tính rồi tính:

a) $4 \text{ giờ } 38 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 47 \text{ phút}$

.....
.....
.....

b) $12 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 4 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$

.....
.....
.....

c) $3 \text{ phút } 45 \text{ giây} \times 6$

.....
.....
.....

d) $17 \text{ giờ } 36 \text{ phút} : 8$

.....
.....
.....

Câu 2 (1 điểm). Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $3 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giờ}$

b) $2,65 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$

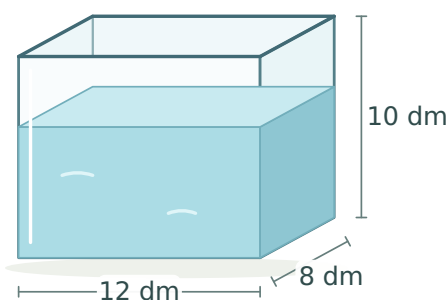
c) $0,72 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ dm}^2$

d) $1 \text{ m}^3 75 \text{ dm}^3 = \dots\dots\dots \text{ m}^3$

Câu 3 (2 điểm). Quãng đường từ A đến B dài 180 km. Một ô tô đi từ A về phía B với vận tốc 48 km/giờ. Hỏi sau 2,5 giờ, ô tô còn phải đi bao nhiêu ki-lô-mét nữa để đến B, biết ô tô giữ nguyên vận tốc và không nghỉ dọc đường?

.....
.....
.....

Câu 4 (2 điểm). Một bể nước hình hộp chữ nhật có kích thước bên trong như hình dưới đây. Ban đầu, lượng nước chiếm 65% thể tích bể. Người ta đổ thêm 216 lít nước vào bể. Hỏi lúc này mực nước cao bao nhiêu đề-xi-mét? Biết 1 lít = 1 dm³.



Lượng nước ban đầu

.....
.....
.....

----- Hết -----

ĐÁP ÁN

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	A	D	B	C	A	D

Mỗi câu chọn đúng được 0,5 điểm.

Câu 1. Phương pháp: Đổi giờ sang phút bằng cách nhân với 60.

Lời giải: $2,25 \text{ giờ} = 135 \text{ phút}$.

Đáp án: A.

Câu 2. Phương pháp: Lấy số viên bi đỏ chia cho tổng số viên bi trong hộp.

Lời giải: Có 3 viên bi đỏ và tất cả 10 viên bi. Tỉ số cần tìm là $\frac{3}{10}$.

Đáp án: D.

Câu 3. Phương pháp: Đọc tỉ lệ học sinh chọn bóng đá trên biểu đồ rồi tính số học sinh tương ứng.

Lời giải: Bóng đá chiếm 40%. Số học sinh chọn bóng đá là:

$$150 : 100 \times 40 = 60 \text{ (học sinh)}.$$

Đáp án: B.

Câu 4. Phương pháp: Vận tốc bằng quãng đường chia cho thời gian.

Lời giải: Vận tốc của ô tô là:

$$84 : 1,5 = 56 \text{ (km/giờ)}.$$

Đáp án: C.

Câu 5. Phương pháp: Tìm tiền lãi rồi tính tỉ số phần trăm của tiền lãi so với tiền vốn.

Lời giải: Tiền lãi là:

$$184\,000 - 160\,000 = 24\,000 \text{ (đồng)}.$$

Tỉ số phần trăm của tiền lãi so với tiền vốn là:

$$24\,000 : 160\,000 = 0,15 = 15\%.$$

Đáp án: A.

Câu 6. Phương pháp: Tìm thời gian từ lúc khởi hành đến lúc đến nơi rồi trừ thời gian nghỉ.

Lời giải: Thời gian từ lúc khởi hành đến lúc đến nơi là:

$$9 \text{ giờ } 5 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 45 \text{ phút}.$$

Thời gian xe thực sự chạy là:

$$1 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 15 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}.$$

Đáp án: D.

II. TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm). Phương pháp: Đặt các đơn vị cùng loại thẳng cột. Khi cộng, nhân, đổi đủ 60 phút thành 1 giờ hoặc 60 giây thành 1 phút. Khi trừ, có thể đổi 1 giờ thành 60 phút. Khi chia, đổi phần giờ dư sang phút rồi chia tiếp.

Lời giải:

a) Đặt tính cộng:

$$\begin{array}{r} 4 \text{ giờ } 38 \text{ phút} \\ + 2 \text{ giờ } 47 \text{ phút} \\ \hline 6 \text{ giờ } 85 \text{ phút} \end{array}$$

Đổi 85 phút = 1 giờ 25 phút. Kết quả: 7 giờ 25 phút.

b) Đổi 12 giờ 15 phút thành 11 giờ 75 phút rồi đặt tính:

$$\begin{array}{r} 11 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \\ - 4 \text{ giờ } 50 \text{ phút} \\ \hline 7 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \end{array}$$

Kết quả: 7 giờ 25 phút.

c) Đặt tính nhân:

$$\begin{array}{r} 3 \text{ phút } 45 \text{ giây} \\ \times 6 \\ \hline 18 \text{ phút } 270 \text{ giây} \end{array}$$

Đổi 270 giây = 4 phút 30 giây. Kết quả: 22 phút 30 giây.

d) Chia 17 giờ cho 8 được 2 giờ, dư 1 giờ. Đổi 1 giờ = 60 phút, gộp với 36 phút được 96 phút. Chia 96 phút cho 8 được 12 phút.

$$\begin{array}{r|l} 17 \text{ giờ } 36 \text{ phút} & 8 \\ -16 \text{ giờ} & \\ \hline 1 \text{ giờ } 36 \text{ phút} & 2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \\ 96 \text{ phút} & \\ -96 \text{ phút} & \\ \hline 0 \text{ phút} & \end{array}$$

Kết quả: 2 giờ 12 phút.

Chấm điểm: Mỗi ý đặt tính đúng, tính đúng và đổi về đơn vị thích hợp được 0,5 điểm.

Câu 2 (1 điểm). Phương pháp: Dùng quan hệ 1 giờ = 60 phút; 1 km = 1 000 m; 1 m² = 100 dm²; 1 m³ = 1 000 dm³.

Lời giải:

a) 3 giờ 24 phút = 3,4 giờ.

b) 2,65 km = 2 650 m.

c) 0,72 m² = 72 dm².

d) 1 m³ 75 dm³ = 1,075 m³.

Chấm điểm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu 3 (2 điểm). Phương pháp: Tính quãng đường ô tô đã đi bằng vận tốc nhân thời gian rồi lấy quãng đường AB trừ quãng đường đã đi.

Lời giải:

Sau 2,5 giờ ô tô đi được quãng đường là:

$$48 \times 2,5 = 120 \text{ (km)}.$$

Ô tô còn phải đi quãng đường là:

$$180 - 120 = 60 \text{ (km)}.$$

Đáp số: 60 km.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 1 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số.

Câu 4 (2 điểm). Phương pháp: Tính thể tích bể, lượng nước ban đầu và lượng nước sau khi đổ thêm. Lấy thể tích nước chia cho diện tích đáy để tìm chiều cao mực nước.

Lời giải:

Thể tích bể là:

$$12 \times 8 \times 10 = 960 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Thể tích nước ban đầu là:

$$960 : 100 \times 65 = 624 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Đổi 216 lít = 216 dm³. Thể tích nước sau khi đổ thêm là:

$$624 + 216 = 840 \text{ (dm}^3\text{)}.$$

Chiều cao mực nước lúc này là:

$$840 : (12 \times 8) = 8,75 \text{ (dm)}.$$

Đáp số: 8,75 dm.

Chấm điểm: Mỗi bước tính đúng kèm lời giải phù hợp được 0,5 điểm; điểm bước cuối bao gồm đáp số. Chấp nhận cách giải khác đúng.